PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG

(Bạch Đằng giang phú - TRƯƠNG HÁN SIÊU)

Trương Hán Siêu, tự là Thăng Phủ, hiệu Đôn Tẩu, sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông mất năm 1354, quê ở thôn Phúc Am, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay thuộc thị xã Ninh Binh, tỉnh Ninh Bình). Ông xuất thân là môn khách của Trần Hưng Đạo, từng lập công trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) nên được tiến cử lên triều đình. Đời làm quan của ông trải qua bốn đời vua Trần : Anh Tông (1293 - 1314), Minh Tông (1314 - 1329), Hiến Tông (1329 - 1341), Dụ Tông (1341 - 1369), thăng chức cao nhất đến Tham tri chính sự và từng làm quan ỡ vùng Lạng Giang (Bắc Giang) và Châu Hoá (Thừa Thiên - Huế). Đương thời Trương Hán Siêu là một học giả uyên bác, có tư tưởng tôn Nho bài Phật, giàu lòng yêu nước, được các vua Trần

(1) Nqoại vật, Tập thiền, Nam hoa kinh, dẫn theo Thiền học trong hội hoạ của Chimyo Horioka, Steward.W.Holmes, Thanh Châu biên dịch, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr. 144.

tôn quý, thường gọi là "thầy". Sau khi qua đời được truy phong tước Thái bảo và được thờ trong Văn Miếu, ngang hàng với Chu Văn An và các bậc hiền triết của đạo Nho.

Trương Hán Siêu sáng tác khá nhiều, gồm nhiều loại như hình luật, phú, thơ ca, văn xuôi, tất cả đều được viết bằng chữ Hán. Trong số đó, Bài Phú sông Bạch Đằnẹ là tác phẩm nổi trội nhất của ông và đồng thời cũng là bài phú nổi tiếng nhất trong số các bài phú chữ Hán thời Trần còn lại đến ngày nay ; tổng cộng gồm 32 liên và hai bài ca, nói về vẻ dẹp hùng vĩ vùng cửa sông Bạch Đằng và gợi lại các chiến công chống xâm lược từng gắn với địa danh này.

Bài phú được chia thành ba đoạn với ba kiểu tâm trạng, ba khoảng không gian và thời gian khác nhau, tuân theo hình thức của loại phú cổ thể, bài phú như một bài ca dài, tản văn và vận văn đan xen nhau, nhân vật chủ và khách đối thoại, đối đáp, trờ chuyện hô ứng nhau rồi kết thúc bằng hai bài thơ. Mở đầu là hình ảnh tác giả được gián cách, khách thể hoá trong vai một nhân vật "khách", một nghệ sĩ, bậc du tử, lãng tử, ham xê dịch và ham hiểu biết:

Khách có kẻ:

Giương buồm gionq gió chơi vơi,

Lướt bể chơi trăng mải miết.

Nhân vật "khách" ở đây được phóng đại, khoa trương, cực tả bởi những ham thích, bởi sự đi nhiều, biết nhiều, trải nghiệm cũng nhiều. Những chuyên đi của người "khách" có ý nghĩa bước chân thần thoại, có tính biểu trung, ước lệ :

Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương,

Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.

Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt,

Nơi có người đi, đâu mả chẳng biết.

Đàm Vân Mônẹ chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,

Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.

Nối hai khoảng thời gian "sớm... chiều" giới hạn trong một ngày là những khoảng không gian xa vời, những địa danh cách biệt, nhũng danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc. Việc liệt kê các địa danh mà "khách” đã từng đặt chân, chứng kiến, đi qua trong tưởng tượng càng nhấn mạnh sự hoà nhập giữa con người với thiên nhiên, khát khao hiểu biết và chí hướng mơ về những chuyến viễn du : "Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết", về nghệ thuật, những chữ "chừ" (dịch từ chữ hề) tạo nên lối ngắt nhịp độc đáo, âm điệu du dương, khơi gợi tâm trạng bay bổng, phóng khoáng. Từ đây hình ảnh người "khách" được thể hiện cụ thể hơn, gắn bó với hiện thực đất nước nhiều hơn. Đó là nhân vật trữ tình đồng thời cũng ỉà con người hiện thực, không chỉ là hình ảnh ước lệ với những chuyến viễn du tiêu dao trong mộng ước mà đã có thể kiểm chứng được bằng những cảnh sắc không gian, cửa biển, bến bãi, dòng sông có tên Đại Than, Đông Triều, Bạch Đằng gần gũi thân quen. Cách miêu tả phong cảnh nơi sông nước vẫn mang tính khoa trương nhưng đã chọn lọc được những hình ảnh sát đúng cảnh tượng sông Bạch Đằng, với những bãi rộng sóng lớn, thuyền bơi ngược dòng, nước trời một sắc, lau lách san sát, bến nưóc đìu hiu :

Bát ngát sóng kình muôn dặm,

Thướt tha đuôi trĩ một màu.

Nước trời: một sắc, phong cảnh : ba thu.

Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.

Trước cảnh tượng sông nước ngày hôm nay, tác giả - nhân vật "khách" cảm nhận nỗi buồn vui thế sự, bộc lộ niềm cảm thán trước cái còn cái mất, cái vô cùng vô tận của thời gian :

Sông chim giáo gãy, gò đầy xương khô.

Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.

Thương nổi anh hùng đâu vắng tá,

Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.

Người khách để lòng mình hoà hợp cùng đất trời, "đứng lặng giờ lâu" vì ngậm ngùi trước những điều đã một đi không bao giờ trở lại. cảm giác ấy gieo vào lòng người đọc tâm trạng hoài niệm, sự đồng cảm và niềm thương cảm sâu sắc. Tâm trạng hoài niệm về quá khứ như thế sau này còn được Nguyễn Du phát triển với những ý thơ : "Những ngôi nhà lớn nghìn xưa nay thành đường cái quan" (Thăng Long, bài I), "Thành quách đổi dời, việc người đă khác" (Bài ca người gảy đàn ở thành Thăng Long), hay Bà huyện Thanh Quan với : "Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo - Nền cũ lâu đài bóng tịch dương" (Thăng Long thành hoài cổ), "Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu - Khách qua đường dễ chạnh niềm đau" (Chùa Trấn Bắc),...

Tiếp theo, khi xuất hiện nhận vật "các bô lão” thì bài phú cũng chuyển đổi từ cảm xúc cá nhân người "khách" - tác giả - tới việc tái hiện, phản ánh sự kiện lịch sử trên sông Bạch Đằng chiến thấng quân Nguyên, bắt sống tướng Ô Mã Nhi vào năm 1288 và nhân đó cũng nhắc lại chuyện xưa Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, bắt sống Lưu Hoằng Thao (con trai vua Nam Hán Lưu Cung) vào năm 938. Khí thế chiến trận được tái hiện với những quân hùng tướng mạnh và cuộc đối đầu quyết liệt :

Đương khi ấy :

Thuyền bè muôn đội, tinh kì phấp phới.

Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói,

... Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,

Bầu trời đất chừ sắp đổi.

Gắn với cuộc đối đầu quyết liệt ấy là mưu mô của quân xâm lược phương Bắc, cho dù có khác nhau về thời gian nhưng thống nhất ở mục đích và kế hoạch. Tác giả chỉ rõ sức mạnh của quân Nguyên với vai trò của Hốt Tất Liệt có lực lượng kị binh hết sức tinh nhuệ ; chuyện thời Ngô Quyền hơn bốn trăm năm trước, vua Nam Hán là Lưu Cung lập chước lừa dối vừa nhận vàng bạc của tên Việt gian Kiều Công Tiễn vừa sai con là Lưu Hoằng Thao đem quân sang nói là giúp Tiễn nhưng thực ra nhằm xâm lược nước Nam. Những kẻ xâm lược trước sau đều cậy thế mạnh, đều ngạo mạn tưởng rằng chỉ một trận đánh là dẹp được bốn cõi. Bằng cách mượn điển cố và lối nói khoa trương, chiến thắng trên sông Bạch Đằng được so sánh với những trận thuỷ chiến vang dội nhất trong lịch sử phương Bắc :

Khác nào như khi xưa :

Trận Xích Bích quân Tào Tháo tan tác tro bay,

Trận Hợp Phì giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.

Đến nay nước sôtiẹ tuy chảy hoài,

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!

Những hình ảnh "tan tác tro bay" đăng đối với "hoàn toàĩt chết trụi" nói lên được tính chất khốc liệt của trận chiến và sự thất bại thảm hại của quân giặc. Hình ảnh nước sông chảy hoài như ngàn đời vẫn thế vừa mang nghĩa thực vừa tạo nghĩa liên tưởng, so sánh khi đặt trong thế đối lập về ý : "Mà nhục quân thù khôn rửa nổi". Dòng nước trôi đi, thời gian rồi qua đi, người xưa cảnh cũ rồi thay đổi nhưng thất bại của giặc thù cùng mưu mô xâm lược của chúng thì chìm dưới đáy sông, mãi mãi không có gì gột rửa nổi, mãi mãi là bài học đắt giá cảnh tỉnh giặc ngoại xâm. Ngược lại, đối với người chiến thắng thì đó chính là công lao của ông cha, sức mạnh và niềm tự hào dân tộc. Đến đây lời thơ trở nên hào sảng, hướng tới đúc kết, khái quát những quy luật lớn lao :

Tuy nhiên : Từ có vũ trụ, đã có giang san.

Quả là : Trời đất cho noi hiểm trỏ,

Cũng nhờ: Nhân tài giữ cuộc điện an.

Qua đoạn thơ này, sự ý thức về cõi riêng giang sơn đất nước, về quan niệm "Các đế nhất phương" (Mỗi vua làm chủ một phương) tiếp tục được khẳng định. Một cõi núi sông nước Nam độc lập bên cạnh phương Bắc tựa hồ như đã phân định từ thuở khai thiên lập địa, tựa như do thiên thư - sách trời (Nam quốc sơn hù...) quy định vậy. Thêm nữa, quan niệm về mối quan hệ "Thiên - Địa - Nhân" (Trời - Đất - Người) cũng tiếp tục được khẳng định, trong đó trời đất hiểm trở giữ vai trò điều kiện cần đủ và chính con người mới là chủ thể "nhân tài giữ cuộc điện an". Con người làm nên chiến thắng ở đây là những tấm gương trung nghĩa, tài năng lỗi lạc. Việc Trần Quốc Tuấn hội tướng sĩ vương hầu ở bến Bình Than về quy mô cũng giống như vương sư Lã Vọng, người đời Ân, đã giúp vua Vũ hội quân các nước chư hầu ở Mạnh Tân và diệt được vua Trụ Tàn ác ; tựa như bậc quốc sĩ Hàn Tín, người thời Hán, đã giúp Lưu Bang đánh tan quân Tề ở Duy Thuỷ. Nguồn cội cơ sở chiến thắng ở đây chính là con người, sức người, tài trí con người :

Kìa trận Bạch Đằng mà đụi thắng,

Bởi đại vương coi thế giặc nhàn.

Tiếng thơm còn mãi, bia miệng không mòn.

Sự thật, sau hai lần thất bại, giặc Nguyên lại sang xâm lược nước ta lần thứ ba vào năm 1287. Vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn : "Giặc đến làm thế nào ?", ông tâu : "Năm nay đánh giặc nhàn". Cách nhìn nhận thế giặc dễ đánh thắng, "thế giặc nhàn" không phải là thái độ chủ quan mà chính dựa trên tài thao lược, niềm tin vào sức mạnh toàn dân và kinh nghiệm qua hai cuộc chiến trước đây. Đó là một câu nói, một chi tiết của hiện thực đã đi vào văn chương và thể hiện được tinh thần, tầm vóc một dân tộc anh hùng.

Cho đến đoạn kết, bài ca của các bô lão và người "khách" - tác giả - vừa đăng đối vừa tạo nên sự hô ứng, tôn vinh những người anh hùng chủ nhân đất nước. Thông qua lời ca các bô lão, một lần nữa hình ảnh nước sông trôi đi cuốn theo tất cả kẻ thù bất nghĩa và chỉ còn danh tiếng người anh hùng lại được sử dụng, có ý nghĩa như điệp khúc được nhấn mạnh, nâng cao. Riêng lời ca của người "khách" - tác giả - nhằm hướng đến ca ngợi hai vua cụ thể Trần Thánh Tông - Trần Nhân Tông như là biểu tượng của người tài đức, văn võ song toàn :

Anh minh hai vị thánh quân,

Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.

Giặc tan muôn thuở thùng bình,

Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.

Thêm một lần nữa, vai trò và vị trí con người lại được tôn vinh. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, những người lãnh đạo biết tận dụng ưu thế "đất hiểm'’ nhưng trước hết cần thấy rõ sức mạnh của chính nghĩa, sức mạnh của lòng dân và ý chí Diên Hồng. Điều này trái hẳn với tấn bi kịch diễn ra dưới triều nhà Hồ sau này, khi mà cọc gỗ, lưới sắt và thế hiểm núi sông không thể ngăn được giặc thù. Chính bởi thế mà bài học "Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao" sẽ mãi còn soi sáng cho muôn đời sau.